

Số: 15 /2015/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 30 tháng 6 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân công nhiệm vụ kiểm tra, chứng nhận, quản lý  
cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp,  
sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1596/TTr-SNN ngày 16 tháng 6 năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân công nhiệm vụ kiểm tra điều kiện bảo đảm chất lượng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Phân công, phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo quy định của Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi các cơ quan, đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT, Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT và theo phân công tại quyết định này.

Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định, trình phê duyệt kinh phí từ nguồn ngân sách hàng năm cho các cơ quan, đơn vị được phân công theo quy định.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo cơ quan, đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định của Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục QLCL NLS và TS - Bộ NN&PTNT;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website tỉnh;
- Báo Đồng Khởi; Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm TTĐT;
- Trung tâm Thông tin điện tử;
- Ban Tiếp dân (đề niêm yết);
- Chánh, PCVP (NC);
- Phòng NC: KTN, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Cao Văn Trọng



## PHỤ LỤC 1

**Chức năng nhiệm vụ kiểm tra điều kiện bảo đảm chất lượng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản theo quy định của Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 15 /2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

### 1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp

STT	NHÓM SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CÔNG
(1)	(2)	(3)
<b>1</b>	<b>Giống cây</b>	
1.1	Giống cây lâm nghiệp	Chi cục Kiểm lâm
1.2	Giống cây lương thực, cây ăn quả, rau; Giống hoa, cây cảnh	Chi cục Bảo vệ thực vật
1.3	Giống cây công nghiệp	Chi cục Bảo vệ thực vật
<b>2</b>	<b>Giống vật nuôi</b>	
2.1	Động vật trên cạn	Chi cục Thú y
2.2	Động vật thủy sản	Chi cục Nuôi trồng thủy sản
2.3	Động vật hoang dã	Chi cục Kiểm lâm
<b>3</b>	<b>Thức ăn chăn nuôi</b>	
3.1	Động vật trên cạn	Chi cục Thú y
3.2	Động vật thủy sản	Chi cục Nuôi trồng thủy sản
<b>4</b>	<b>Thuốc</b>	
4.1	Thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Bảo vệ thực vật
4.2	Thuốc thú y, hóa chất, kháng sinh, ... dùng phòng, trị bệnh (động vật trên cạn và dưới nước)	Chi cục Thú y
<b>5</b>	<b>Hóa chất xử lý môi trường</b>	
5.1	Động vật trên cạn	Chi cục Thú y
5.2	Động vật thủy sản	Chi cục Nuôi trồng thủy sản
5.3	Trồng trọt	Chi cục Bảo vệ thực vật
<b>6</b>	<b>Phân bón hữu cơ và phân bón khác (trừ phân vô cơ)</b>	Chi cục Bảo vệ thực vật
<b>7</b>	<b>Nước sinh hoạt nông thôn</b>	Chi cục Thủy lợi

## 2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm

STT	NHÓM SẢN PHẨM/ SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CÔNG			
		Cơ sở sản xuất ban đầu có đăng ký kinh doanh, chứng nhận đầu tư, trang trại, VietGAP; tàu cá từ 90 CV trở lên	Cơ sở thu gom, sơ chế/ giết mổ	Cơ sở chế biến	Cơ sở kinh doanh, vận chuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Sản phẩm trồng trọt</b>				
1.1	Sản phẩm nông sản: - Rau, củ, quả - Giá, rau mầm - Nấm dùng làm thực phẩm - Sản phẩm các loại cây công nghiệp (dừa, tiêu, điều, cacao, cà phê, ...) - Sản phẩm cây lương thực	Chi cục BTVT	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
1.2	Sản phẩm lâm sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
<b>2</b>	<b>Sản phẩm thủy sản</b>				
2.1	Nuôi trồng	Chi cục NTTS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
2.2	Khai thác/ đánh bắt	Chi cục Khai thác và BVNLTS (bao gồm Cảng cá)	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
<b>3</b>	<b>Sản phẩm động vật trên cạn</b>				
3.1	Động vật (kể cả trứng) và sản phẩm động vật trên cạn dùng làm thực phẩm	Chi cục Thú y	Chi cục Thú y	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục Thú y
3.2	Ong và sản phẩm của ong	Chi cục Thú y	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
3.3	Yến và sản phẩm của yến	Chi cục Thú y	Chi cục Thú y	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
3.4	Sữa tươi nguyên liệu	Chi cục Thú y	Sở Công thương	Sở Công thương	Chi cục Thú y

STT	NHÓM SẢN PHẨM/ SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CÔNG			
		Cơ sở sản xuất ban đầu có đăng ký kinh doanh, chứng nhận đầu tư, trang trại, VietGAP; tàu cá từ 90 CV trở lên	Cơ sở thu gom, sơ chế/ giết mổ	Cơ sở chế biến	Cơ sở kinh doanh, vận chuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Muối ăn	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
5	<b>Sản phẩm đặc thù</b>				
5.1	Gia vị	Chi cục QLCL NLS&TS			
5.2	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm gắn liền với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	Chi cục QLCL NLS&TS			
5.3	Nước đá dùng bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản	Chi cục QLCL NLS&TS			

**\* Ghi chú:**

*Cơ sở sản xuất ban đầu:* là nơi thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản; sản xuất muối.



## PHỤ LỤC 2

**Phân công, phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ**  
**theo quy định của Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số: 15 /2015/QĐ-UBND**  
**ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)**

STT	NHÓM SẢN PHẨM/ SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CÔNG
		Cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ (không có đăng ký kinh doanh, chứng nhận đầu tư, trang trại, VietGAP), tàu cá dưới 90 CV
(1)	(2)	(3)
<b>1</b>	<b>Sản phẩm trồng trọt</b>	
1.1	Sản phẩm nông sản: - Rau, củ, quả - Giá, rau mầm - Nấm dùng làm thực phẩm - Sản phẩm các loại cây công nghiệp (dừa, tiêu, điều, cacao, cà phê, ...) - Sản phẩm cây lương thực	UBND xã, phường, thị trấn
1.2	Sản phẩm lâm sản	UBND xã, phường, thị trấn
<b>2</b>	<b>Sản phẩm thủy sản</b>	
2.1	Nuôi trồng	UBND xã, phường, thị trấn
2.2	Khai thác/ đánh bắt	- Phòng NN&PTNT/ Phòng kinh tế: tàu cá dưới 20 CV. - Chi cục Khai thác và BVNLTS: tàu cá từ 20 CV đến dưới 90 CV.
<b>3</b>	<b>Sản phẩm động vật trên cạn</b>	
3.1	Động vật (kể cả trứng) và sản phẩm động vật trên cạn dùng làm thực phẩm	UBND xã, phường, thị trấn
3.2	Ong và sản phẩm của ong	UBND xã, phường, thị trấn
3.3	Yến và sản phẩm của yến	UBND xã, phường, thị trấn
3.4	Sữa tươi nguyên liệu	UBND xã, phường, thị trấn
<b>4</b>	<b>Muối ăn</b>	UBND xã, phường, thị trấn

**\* Ghi chú:**

**Cơ sở sản xuất ban đầu:** là nơi thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản; sản xuất muối.